

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (ADC)

CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông

Ngày 31/12/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.3%	13.1%	5.1%

DT thuần 2024
412
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0 -4.5%

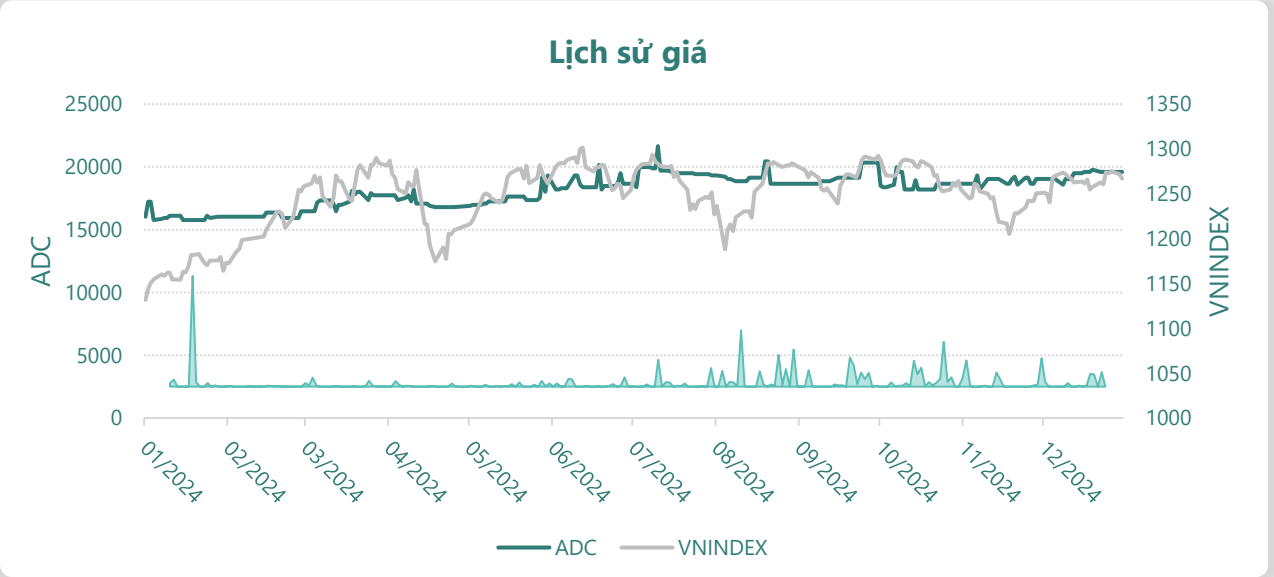
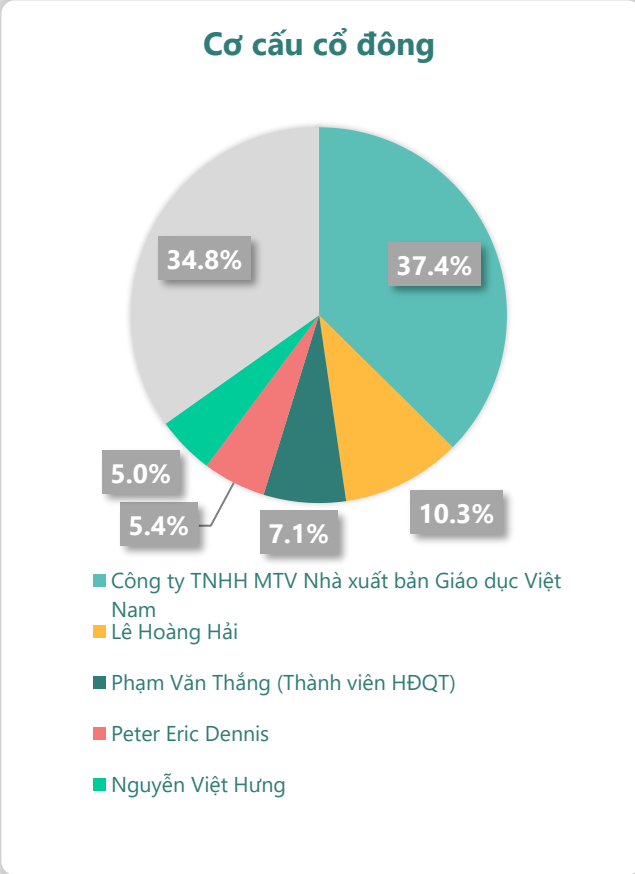
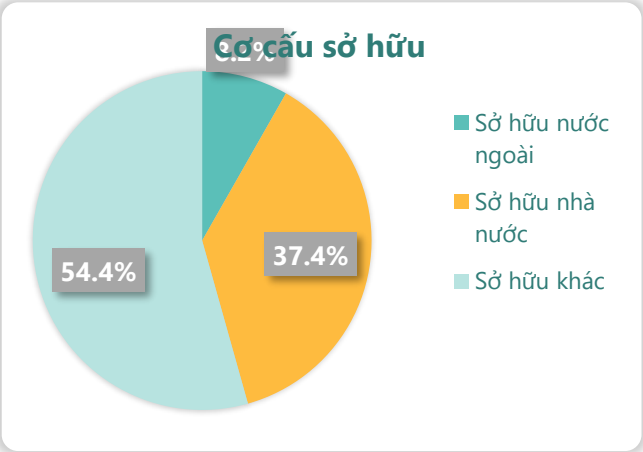
LN thuần 2024
17.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.80 -4.0%

LN sau thuế 2024
14.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.20 -1.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
4.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE 2024
17.3%
YoY: +/-▼ 1.6%

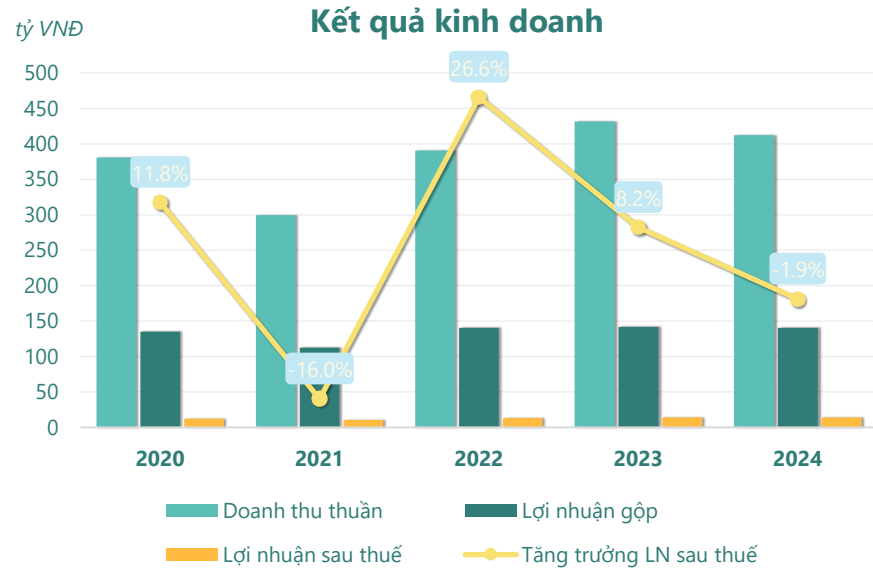
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,768 - 21,653
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	84
Số lượng CPLH (CP)	3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,865
Sở hữu nước ngoài	8.2%
Beta	0.22
EPS	3,539
P/E	5.9



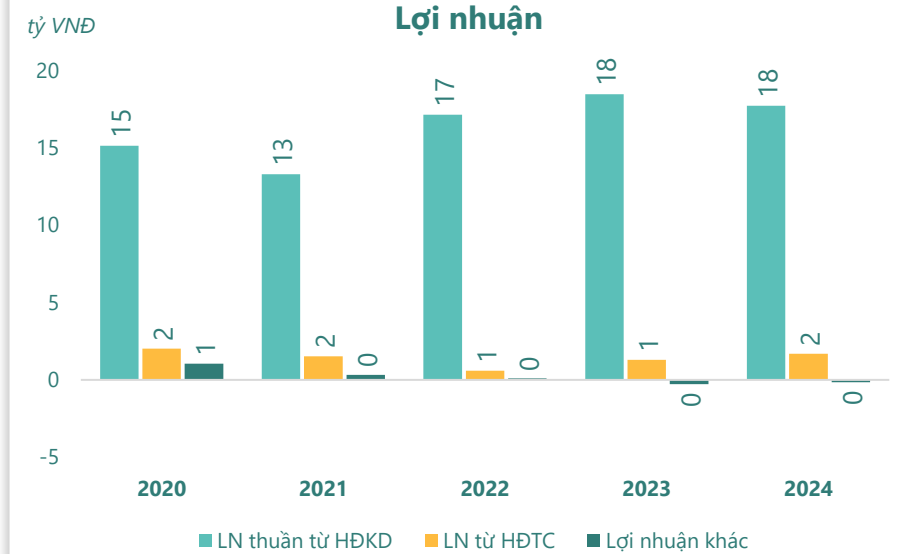
Kết quả kinh doanh **ADC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **412.3** tỷ đồng **giảm 4.49%**, lợi nhuận sau thuế đạt **13.96** tỷ đồng **giảm 1.90%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

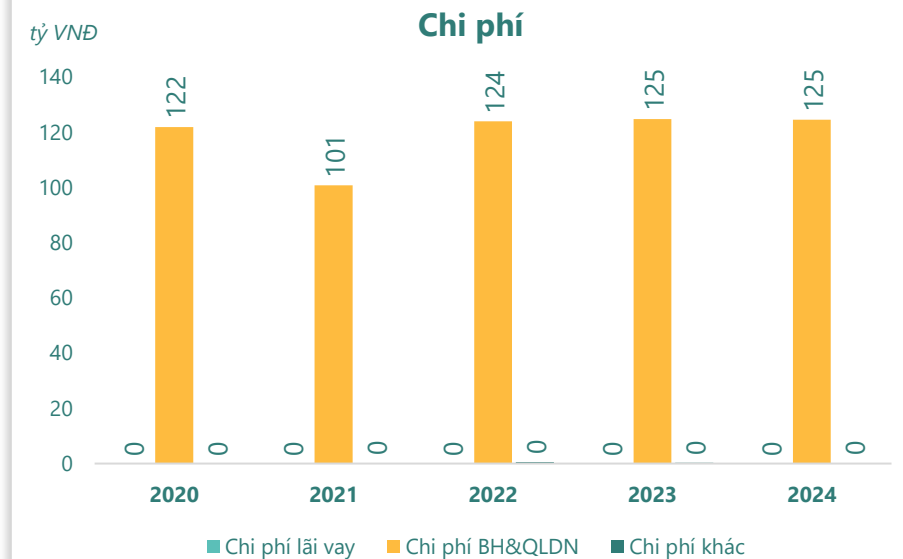
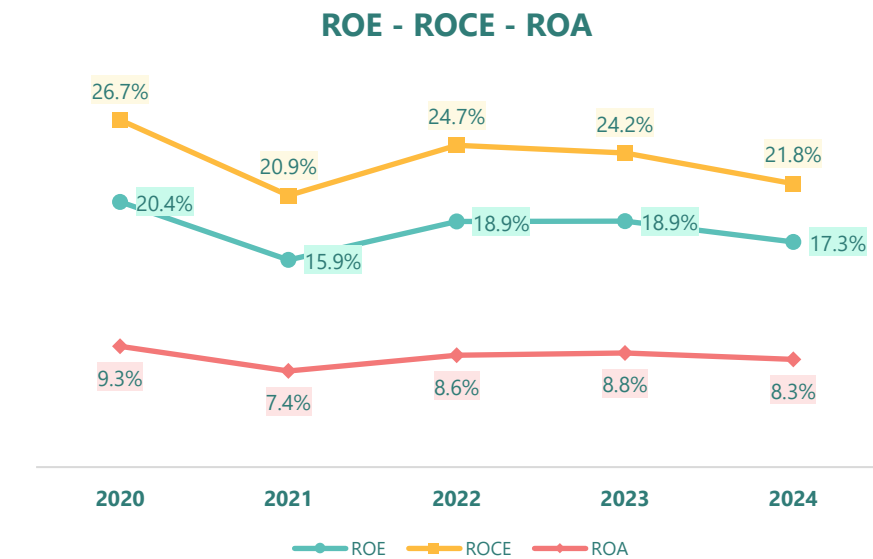


Năm **2024**, ADC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.72** tỷ đồng, **giảm đi 0.74** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.35 tỷ đồng) là 1.37 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **124.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.21** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của ADC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **17.3%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

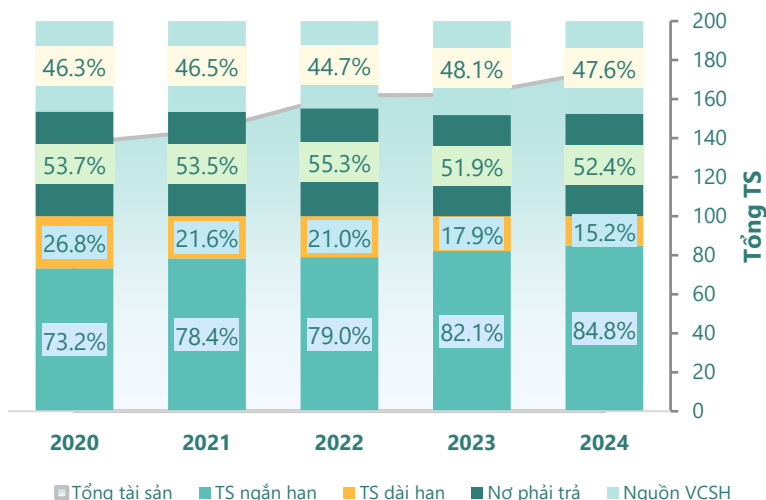




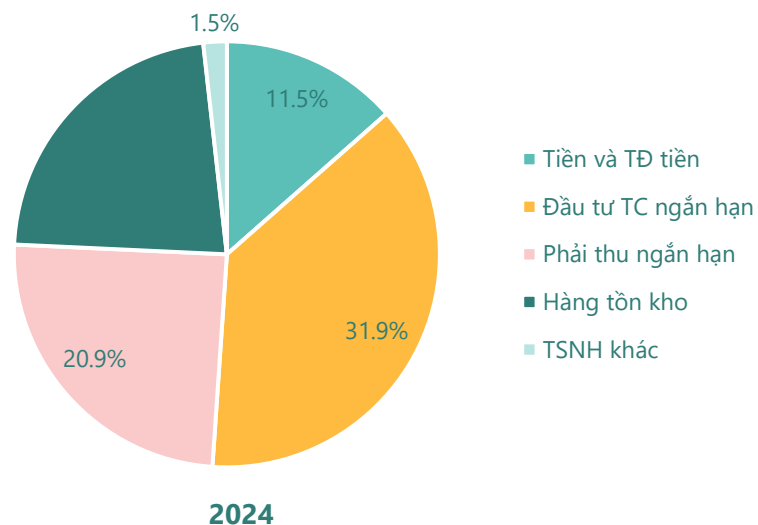
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

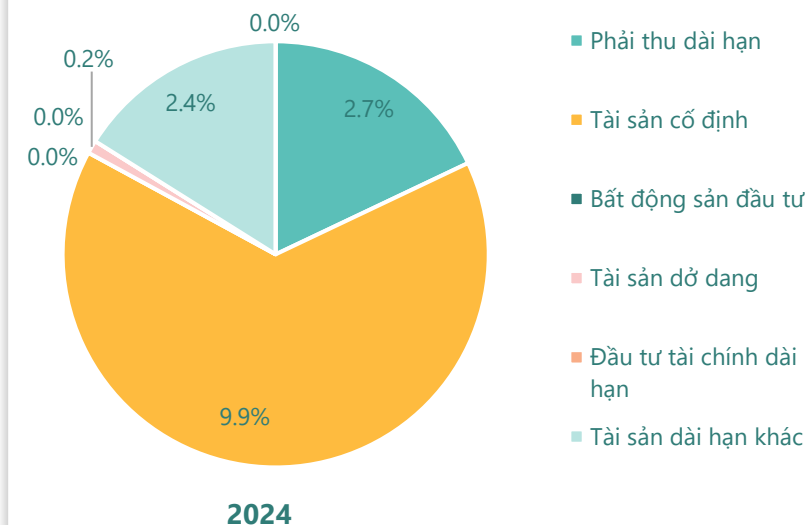
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **ADC** năm 2024 tăng trưởng **7.78%** so với năm trước, đạt **174.9** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 84.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 52.4% và 47.6%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ADC đạt **148.3** tỷ đồng, tăng trưởng **11.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **84.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 20.9% trên tổng tài sản.

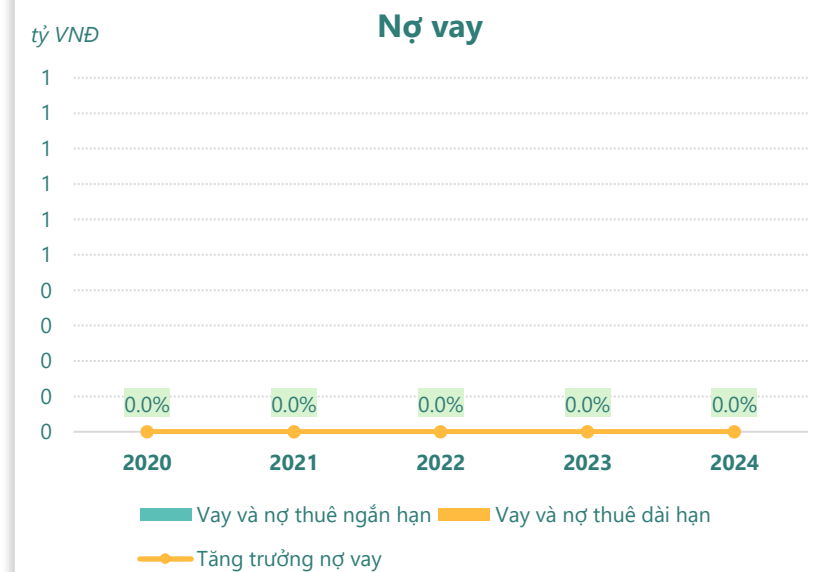
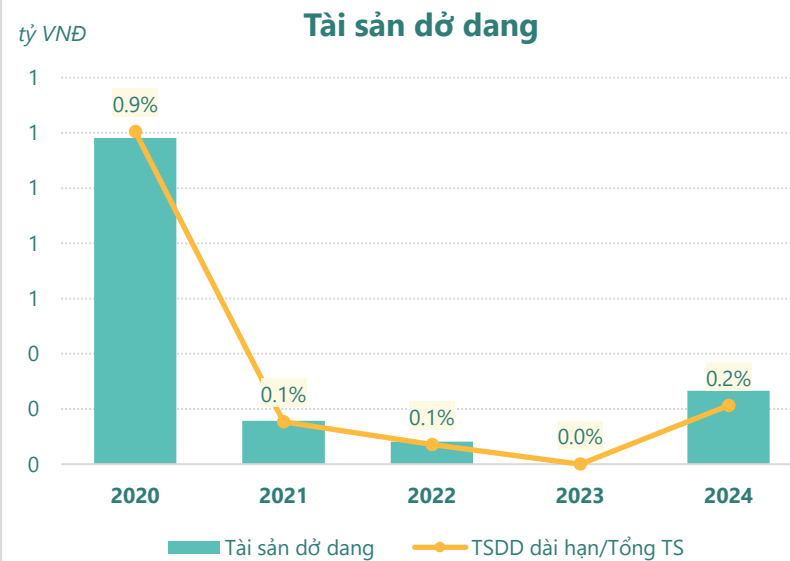
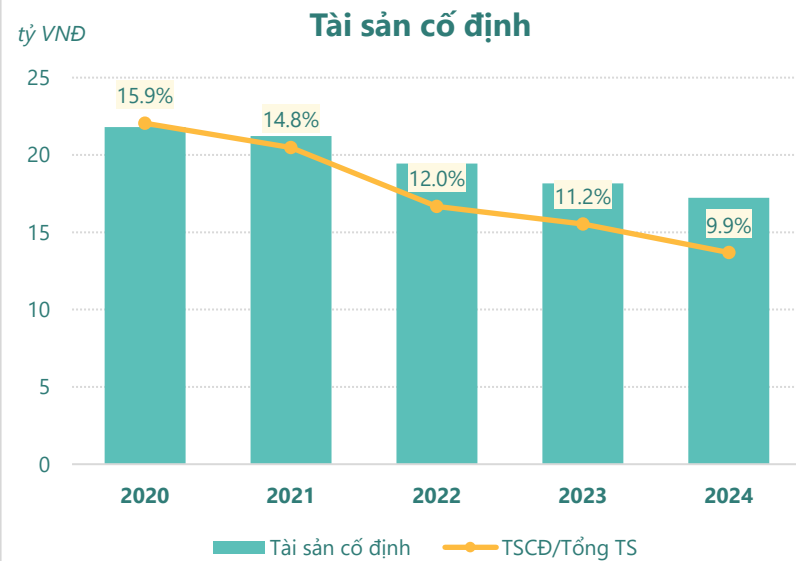
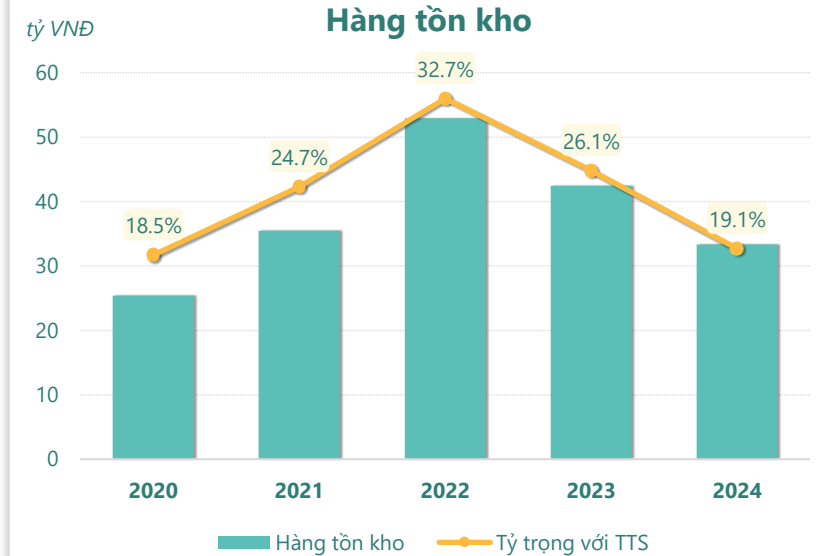
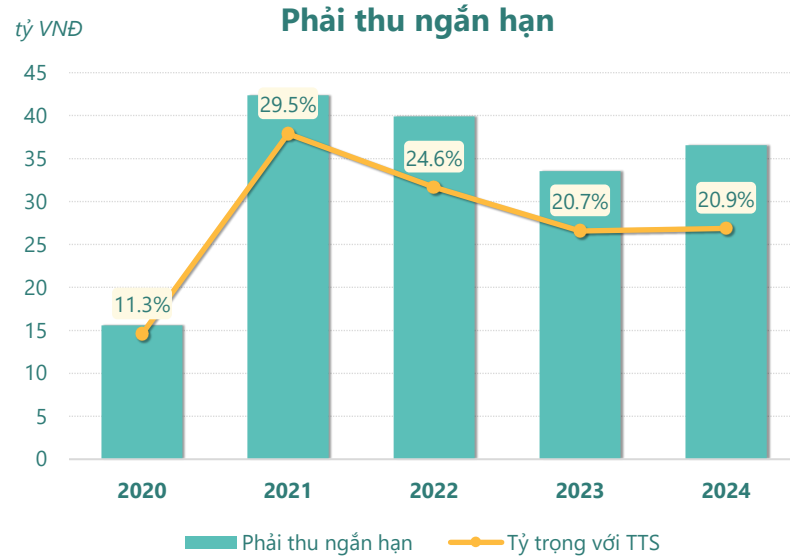
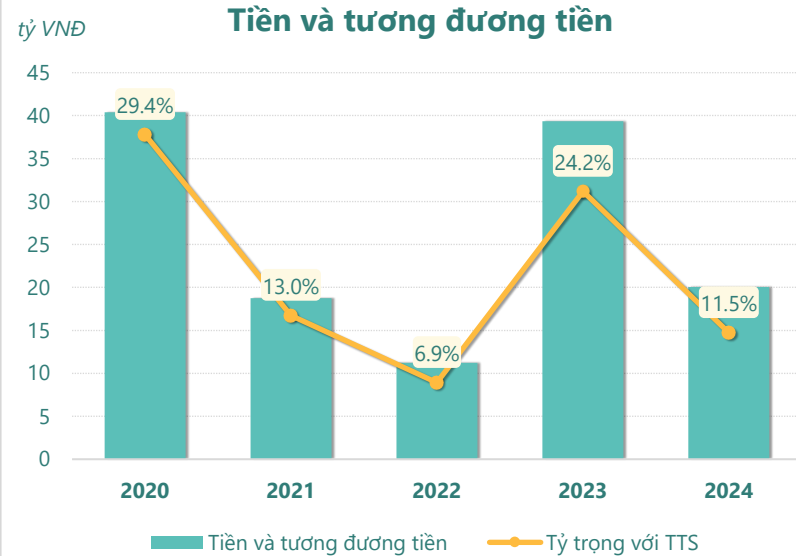
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **26.53** tỷ đồng giảm **8.66%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **15.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.86%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 2.72%.

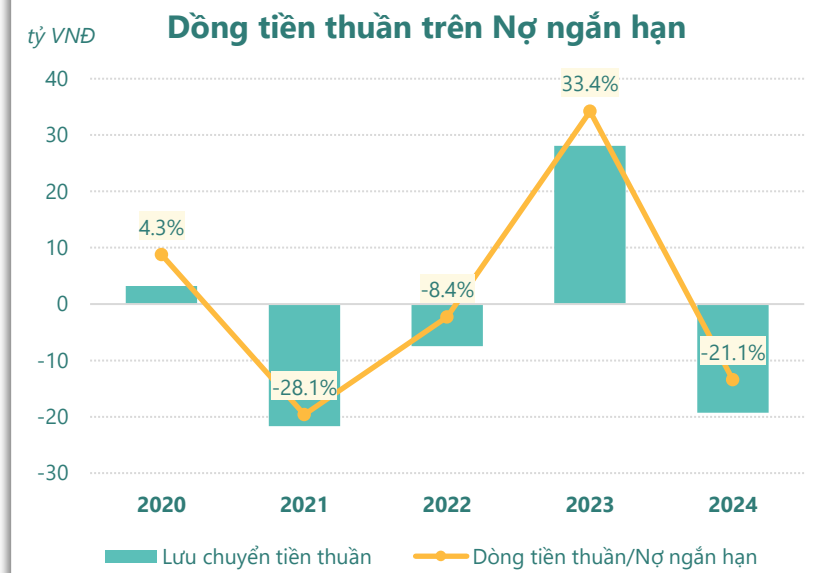
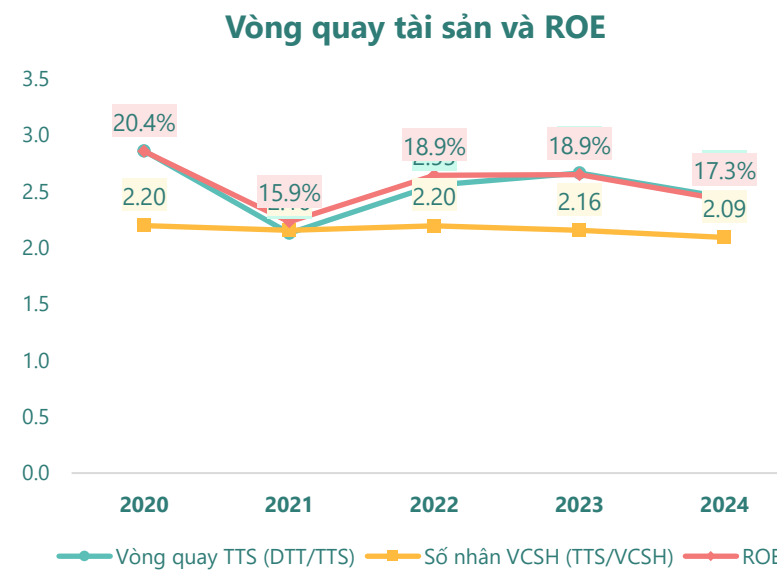
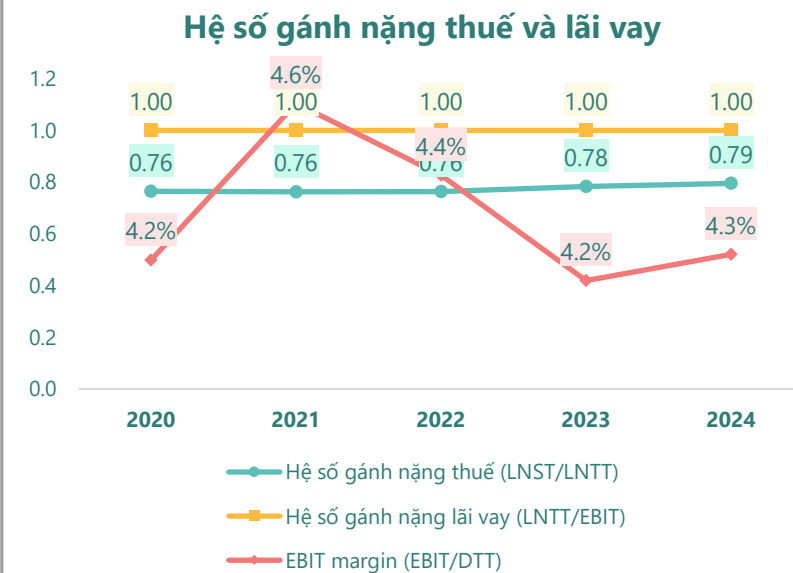
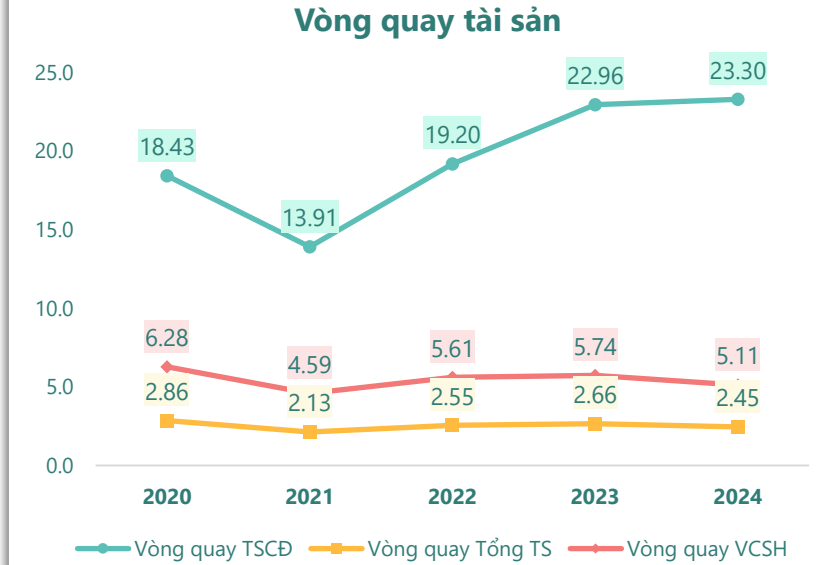
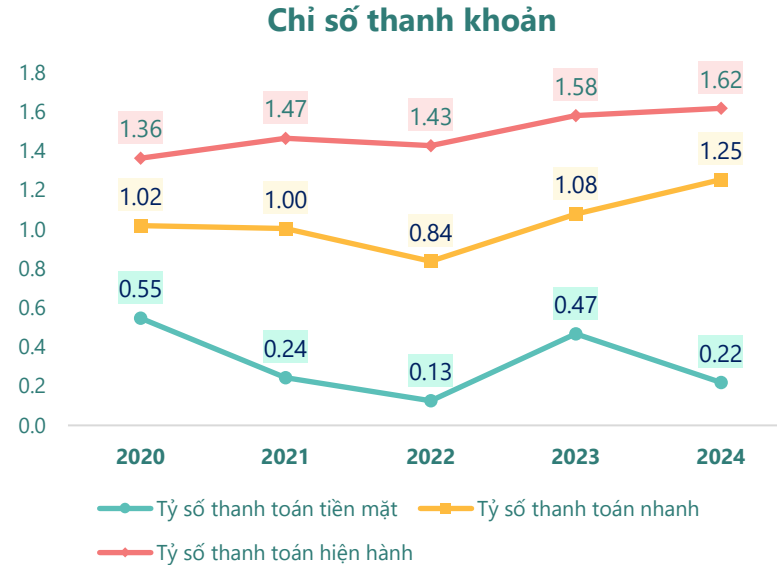
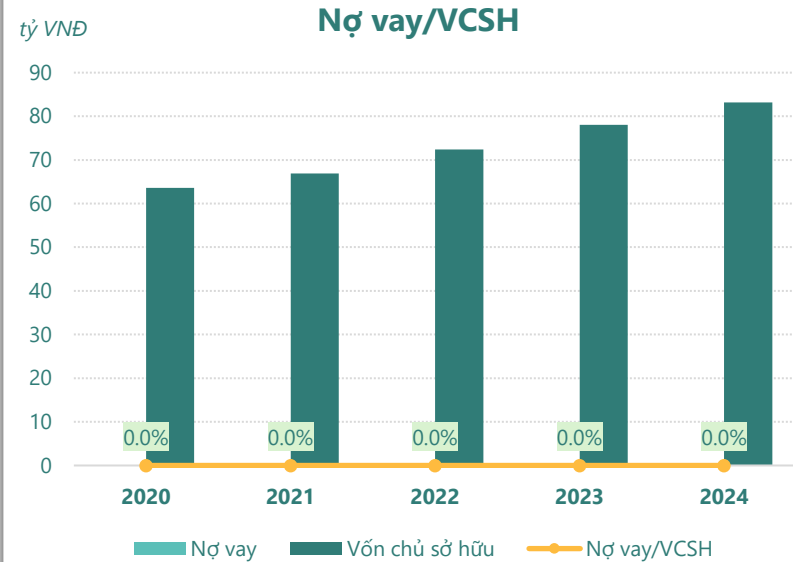
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	299	390	432	412
Giá vốn hàng bán	187	250	290	272
Lợi nhuận gộp	113	141	142	141
Doanh thu HĐTC	1.42	0.74	1.60	1.95
Chi phí TC	-0.11	0.15	0.32	0.26
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	85.3	104	104	104
Chi phí QLDN	15.5	19.7	20.9	20.2
LN thuần từ HĐKD	13.3	17.1	18.5	17.7
Lợi nhuận khác	0.33	0.09	-0.29	-0.16
LN trước thuế	13.6	17.2	18.2	17.6
Lợi nhuận sau thuế	10.4	13.2	14.2	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	10.4	13.2	14.2	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.6	4.80	28.5	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.51	-6.73	5.59	-42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.57	-5.57	-5.97	-5.98
Tiền đầu kỳ	40.4	18.7	11.2	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	-21.6	-7.50	28.1	-19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.7	11.2	39.3	20.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	144	162	162	175
Tài sản ngắn hạn	113	128	133	148
Tiền và tương đương tiền	18.7	11.2	39.3	20.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	18.1	12.8	55.8
Phải thu ngắn hạn	42.4	39.9	33.5	36.6
Hàng tồn kho	35.5	52.9	42.4	33.4
Tài sản ngắn hạn khác	5.33	5.76	5.14	2.64
Tài sản dài hạn	31.1	34.1	29.0	26.5
Phải thu dài hạn	7.15	7.52	4.60	4.76
Tài sản cố định	21.2	19.4	18.2	17.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	0.08	0	0.27
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.56	7.02	6.29	4.27
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	76.9	89.6	84.2	91.7
Nợ ngắn hạn	76.9	89.6	84.2	91.7
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	46.7	45.3	43.6	47.2
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	66.9	72.4	78.0	83.2
Vốn chủ sở hữu	66.9	72.4	78.0	83.2
Vốn điều lệ	39.8	39.8	39.8	39.8
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0